



jué dǐng
绝顶

adverb; noun · extremely; summit

Example Sentences

dēng shàng jué dǐng hòu fēng jǐng měi jí le
登上绝顶后，风景美极了。

After reaching the summit, the scenery was extremely beautiful.

zhè ge jì huà xū yào jué dǐng de nài xīn hé zhì huì
这个计划需要绝顶的耐心和智慧。

This plan requires extreme patience and wisdom.

Trace each character, then write the word on your own.

绝	绝	绝	绝	绝	绝	绝	绝	绝	绝	绝
绝										
顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶